

Số: 935/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

- Mã chứng khoán: HVX
- Địa chỉ: số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng.
- Điện thoại liên hệ: 0236.3842172 Fax: 0236.3842172
- Email: info@haivancement.vn Website: haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/7/2026 tại đường dẫn: haivancement.vn, mục "Công bố thông tin".

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2026

- Văn bản giải trình số

932./XMHV-TCKT.



Lê Thị Ánh Đào



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Số : 932 /XMHV-TCKT
V/v giải trình kết quả kinh doanh
quý II/2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (mã chứng khoán: HVX) xin giải trình kết quả kinh doanh quý II/2026 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2026	Quý II/2025	So sánh (%)
1	Sản lượng xi măng tiêu thụ	Tấn	208.043,04	113.446,09	183
1.1	Xi măng tự tiêu thụ	“	42.432,05	31.075,47	137
1.2	Xi măng gia công	“	86.018,36	82.370,62	104
1.3	Tiêu thụ xi măng thương mại	“	79.592,63	-	100
2	Tổng doanh thu	Tr.đ	254.195	125.635	202
3	Tổng chi phí: Trong đó;	Tr.đ	261.471	135.135	193
3.1	Chi phí tài chính	“	568	849	70
3.2	Chi phí bán hàng	“	1.478	1.081	137
3.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	“	7.030	7.765	91
3.4	Chi phí khác	“	10.130	10.813	94
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	-7.276	-9.501	-

Tổng doanh thu Quý II/2026 là 254.195 triệu đồng, tăng 128.560 triệu đồng so với thực hiện Quý II/2025 (125.635 triệu đồng);

Kết quả lợi nhuận trước thuế Công ty Quý II/2026 lỗ 7.276 triệu đồng, giảm lỗ 1.225 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025 (quý II/2025 lỗ 9.501 triệu đồng).

Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thực hiện trong Quý II/2026 như sau:



- Trong Quý II/2026, Công ty chưa sản xuất clinker do Lò nung đang giai đoạn bảo dưỡng, sửa chữa để chạy lại Lò.

- Sản lượng tiêu thụ xi măng bao gồm xi măng gia công trong Quý II/2026 thực hiện tăng 3.647,74 tấn đạt 104% so với thực hiện cùng kỳ năm 2025.

- Chi phí cố định của Nhà máy xi măng Vạn Ninh trong Quý II/2026 do dừng sản xuất clinker hạch toán vào chi phí khác là 9.662 triệu đồng (bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng, phân bổ chi phí sửa chữa).

- Chi phí tài chính giảm 281 triệu đồng so với thực hiện cùng kỳ quý II/2025 (849 triệu đồng) do Công ty không vay ngân hàng.

- Chi phí bán hàng trong Quý II/2026 tăng 397 triệu đồng so với cùng kỳ do thị trường tiêu thụ cạnh tranh khốc liệt nhất là khu vực Miền Trung – Tây Nguyên do có nhiều thương hiệu xi măng giá rẻ ngoài VICEM đưa vào khu vực này, vì vậy Công ty đã đưa ra nhiều giải pháp để đẩy mạnh tiêu thụ, gia tăng sản lượng, giữ vững thị phần.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 735 triệu đồng so với cùng kỳ 2025, do Công ty tiết giảm các chi phí quản lý không thật sự cần thiết .

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- CBTT CIMS; 
- Lưu: VT, TCHC, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG
12 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/06/2026

Mẫu số B 01a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.285.093.049	90.125.187.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.455.652.149	3.842.890.956
1. Tiền	111		6.455.652.149	3.842.890.956
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.235.463.629	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.235.463.629	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.851.732.062	6.916.393.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24.805.175.924	11.774.717.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.848.674.146	1.444.683.422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03	5.677.880.693	5.176.991.115
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		(11.479.998.701)	(11.479.998.701)
IV. Hàng tồn kho	140		77.228.122.970	76.823.234.078
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77.228.122.970	76.823.234.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.514.122.239	2.542.669.010
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	1.442.309.583	119.932.276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.222.940.861	1.573.864.939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		848.871.795	848.871.795
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		421.523.240.026	436.856.179.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	879.926.829	833.929.019
5. Phải thu dài hạn khác	215		879.926.829	833.929.019
II. Tài sản cố định	220		354.281.605.674	377.583.886.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	351.307.742.066	374.520.048.212
- Nguyên giá	222		1.222.157.839.022	1.226.064.488.052
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(870.850.096.956)	(851.544.439.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.973.863.608	3.063.838.456
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.549.849.810)	(2.459.874.962)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		23.310.182.793	13.462.795.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.05	23.310.182.793	13.462.795.367
VI. Tài sản dài hạn khác	270		43.051.524.730	44.975.568.073
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	43.051.524.730	44.975.568.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		533.808.333.075	526.981.366.788

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		265.163.080.890	238.656.490.644
I. Nợ ngắn hạn	310		264.430.767.061	237.978.079.735
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	139.162.377.198	121.063.669.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.364.033.884	1.806.509.979
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13.1	368.778.648	368.778.648
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	978.969.889	806.318.582
5. Phải trả người lao động	315		10.517.994.767	19.759.311.693
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	2.345.301.644	2.053.501.162
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13.2	19.517.070.796	16.333.565.765
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	75.000.000.000	75.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		176.240.235	286.424.235
II. Nợ dài hạn	330		732.313.829	678.410.909
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		732.313.829	678.410.909
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.645.252.185	288.324.876.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	268.645.252.185	288.324.876.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(161.684.210.181)	(142.004.586.222)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(142.004.586.222)	(96.282.479.112)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(19.679.623.959)	(45.722.107.110)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		533.808.333.075	526.981.366.788

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	266.253.466.470	127.250.867.634	375.498.615.274	213.836.805.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.959.192.453	1.637.195.018	15.458.925.555	3.463.372.401
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		252.294.274.017	125.613.672.616	360.039.689.719	210.373.433.205
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	242.265.131.205	114.627.461.462	344.561.043.456	194.022.756.733
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		10.029.142.812	10.986.211.154	15.478.646.263	16.350.676.472
6. Lãi lỗ của hoạt động bán bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	8.224.380	10.312.932	13.717.213	15.448.281
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	567.997.262	849.473.743	1.077.257.536	1.737.892.026
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	24		567.997.262	849.473.743	1.077.257.536	1.737.892.026
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.477.711.210	1.081.013.378	2.106.759.226	1.857.943.002
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.030.228.203	7.765.236.058	14.102.101.689	14.293.279.640
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		961.430.517	1.300.800.907	(1.793.754.975)	(1.522.989.915)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.892.827.160	11.181.818	1.902.918.059	15.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.7	10.130.350.616	10.813.470.733	19.788.787.043	21.718.575.357
14. Lợi nhuận khác	40		(8.237.523.456)	(10.802.288.915)	(17.885.868.984)	(21.703.575.357)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.276.092.939)	(9.501.488.008)	(19.679.623.959)	(23.226.565.272)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.276.092.939)	(9.501.488.008)	(19.679.623.959)	(23.226.565.272)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(175)	(229)	(474)	(559)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Tổng Giám đốc



Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 03a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026 VNĐ	30/06/2025 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(19.679.623.959)	(23.226.565.272)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.575.080.994	23.530.712.452
- Các khoản dự phòng	03	537.268.453	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(13.717.213)	(15.448.281)
- Chi phí lãi vay	06	1.077.257.536	1.737.892.026
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.496.265.811	2.026.590.925
- Tăng các khoản phải thu	09	(14.939.161.645)	(12.004.469.871)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	404.888.892	6.429.530.424
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	26.457.425.175	3.093.258.340
- Tăng/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	601.666.036	4.573.204.498
- Chi phí đi vay đã trả	13	(118.630.137)	(1.357.662.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.980.000.000	1.705.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20.381.610.152)	(1.816.718.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	1.500.843.980	2.648.733.358
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(272.800.000)	(39.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.871.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.717.213	15.448.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.611.917.213	(23.951.719)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	34.800.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.500.000.000)	(39.021.852.955)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(500.000.000)	(4.221.852.955)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.612.761.193	(1.597.071.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.842.890.956	25.059.577.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.455.652.149	23.462.506.652

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc

Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trương Phú Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 10 ngày 06/01/2026 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng ký 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.

+ Địa chỉ: Thôn Ấng Sơn, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.

+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hải Vân, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý II của năm tài chính kết thúc 31

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

tháng 12 năm 2026

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp Đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P.An Khê TP Đà Nẵng.

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý II năm 2026 bắt đầu từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT_ BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kê toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 99/2025/TT_ BTC ngày 27/10/2025 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;
Tỷ giá bình quân ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc 31

tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ :

Chi phí chờ phân bổ: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".
- 12 Vốn chủ sở hữu:
- Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

- 14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.
- 15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- 16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

- 17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- 18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

01. Tiền:

	30/06/2026	01/01/2026
1 Tiền mặt tại quỹ	1.171.341.794	725.364.698
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.284.310.355	3.117.526.258
	6.455.652.149	3.842.890.956

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2026	01/01/2016
2.3 Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn(thẻ chấp ngân hàng làm thư Bảo lãnh hợp đồng mua bán c	1.235.463.629	-

02. Phải thu khách hàng:

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	17.355.834.382	7.440.588.194
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Distribution Xi măng Quảng Nam	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH TM & Tư Vấn Nghệ Giang	1.832.233.109	-
- Công ty TNHH Phúc Trần Châu	902.841.236	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.906.983.260	1.726.811.417
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	7.449.341.542	4.334.129.587
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	-	4.201.493.587
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.449.341.542	132.636.000

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm

Dự phòng trích lập trong năm

Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2026	01/01/2026
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	75.000.000	663.748.038
- Tạm ứng cho nhân viên	828.243.665	227.874.009
- Phải thu khác	764.697.721	275.429.761

Phải thu dài hạn

- Ký quỹ dài hạn	879.926.829	833.929.019
	879.926.829	833.929.019

Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi

Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam (trước CPH)	(3.585.012.557)	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	(424.926.750)	(424.926.750)
	(4.009.939.307)	(4.009.939.307)

04. Hàng tồn kho:

	30/06/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu vật liệu	44.216.148.055	43.266.018.030
- Vật tư, phụ tùng thay thế	15.638.919.487	17.043.551.908
- Công cụ dụng cụ	17.084.750	16.132.750
- Sản phẩm dở dang	17.113.937.138	16.239.413.810
- Sản phẩm	242.033.540	258.117.580
	77.228.122.970	76.823.234.078

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.857.656.199
Chi phí dở dang Nhà máy xi măng Vạn Ninh	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	272.727.272	272.727.272
Chi phí SCL tại XXM	9.847.387.426	-
	23.310.182.793	13.462.795.367

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2026	514.008.880.530	686.309.412.760	20.991.808.970	4.754.385.792	1.226.064.488.052
Tăng trong kỳ	-	272.800.000	-	-	272.800.000
- Mua sắm mới (*)		272.800.000			272.800.000
- Phân loại lại					-
Giảm trong kỳ	-	3.410.483.891	768.965.139	-	4.179.449.030
- Thanh lý	-	3.410.483.891	768.965.139	-	4.179.449.030
					-
Số dư tại 30/06/2026	514.008.880.530	683.171.728.869	20.222.843.831	4.754.385.792	1.222.157.839.022
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	46.250.297.216	176.474.302.718	16.575.480.195	4.097.088.677	243.397.168.806
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	9.232.550.201	7.062.932.034	451.691.640	138.016.885	16.885.190.760
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại 01/01/2026	299.486.267.173	527.761.624.375	19.776.163.299	4.520.384.993	851.544.439.840
Tăng trong kỳ	8.581.086.408	14.686.276.462	173.898.486	43.844.790	23.485.106.146
- Trích vào chi phí	8.581.086.408	14.686.276.462	173.898.486	43.844.790	23.485.106.146
Giảm trong kỳ	-	3.410.483.891	768.965.139	-	4.179.449.030
- Thanh lý, nhượng bán		3.410.483.891	768.965.139		4.179.449.030
Số dư tại 30/06/2026	308.067.353.581	539.037.416.946	19.181.096.646	4.564.229.783	870.850.096.956
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2026	214.522.613.357	158.547.788.385	1.215.645.671	234.000.799	374.520.048.212
Số dư tại 30/06/2026	205.941.526.949	144.134.311.923	1.041.747.185	190.156.009	351.307.742.066

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2026	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2026	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2026	2.334.652.332	125.222.630	2.459.874.962
Trích vào CP trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2026	2.424.627.180	125.222.630	2.549.849.810
Giá trị còn lại			
Số dư tại 30/06/2026	2.973.863.608	-	2.973.863.608

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
ĐVT: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí chờ phân bổ:

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	1.442.309.583	119.932.276
3 Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	925.142.006	54.932.276
4 Chi phí trả trước ngắn hạn	40.016.696	-
5 Chi phí cấp quyền khai thác, tiền thuê đất	477.150.881	-
6 Chi phí khác	-	65.000.000
Dài hạn	43.051.524.730	44.975.568.073
1 Chi phí sửa chữa,...	3.425.592.460	4.304.034.694
2 Tiền thuê đất trả trước, thuê dây chuyền	3.263.204.572	2.744.951.563
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	25.076.032.094	25.727.896.028
4 Chi phí cấp quyền khai thác	6.693.605.278	6.236.937.564
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	3.756.144.227	5.008.018.947
6 Chi phí trồng rừng thay thế mỏ cát kết	836.946.099	953.729.277
	44.493.834.313	45.095.500.349

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026				01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	75.000.000.000	75.000.000.000	5.000.000.000	5.500.000.000	75.500.000.000	75.500.000.000
N.hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Tổng C.ty XMMViệt Nam	75.000.000.000	75.000.000.000	-	500.000.000	75.500.000.000	75.500.000.000
CT CP ĐT & PT XNK Nam Phương	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	75.000.000.000	75.000.000.000	5.000.000.000	5.500.000.000	75.500.000.000	75.500.000.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	99.935.210.304	99.935.210.304	71.936.161.745	71.936.161.745
Công ty TNHH Đức Lộc	36.718.254.988	36.718.254.988	21.733.206.042	21.733.206.042
Công ty TNHH TM & VT Trường Thành	38.083.606.250	38.083.606.250	29.553.636.501	29.553.636.501
Công ty TNHH Distribution XM Quảng Nam	3.345.136.706	3.345.136.706	-	-
Phải trả các đối tượng khác	21.788.212.360	21.788.212.360	20.649.319.202	20.649.319.202
Phải trả người bán là các bên liên quan:	39.227.166.894	39.227.166.894	49.127.507.926	49.127.507.926
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	21.000.000.000	21.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Bút Sơn	135.000.000	135.000.000	3.403.775.708	3.403.775.708
Cty CP Vicem Vật liệu XD Đà Nẵng	9.207.780.040	9.207.780.040	5.038.570.489	5.038.570.489
Công ty CP Vicem TC Xi măng	2.528.873.115	2.528.873.115	3.328.873.115	3.328.873.115
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	456.031.600	456.031.600	1.456.031.600	1.456.031.600
CN CTY TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch-XNTT	277.071.773	277.071.773	-	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	4.717.630.682	4.717.630.682	3.995.477.330	3.995.477.330
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Tổng cộng	139.162.377.198	139.162.377.198	121.063.669.671	121.063.669.671

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	806.318.582	4.132.088.162	4.938.406.744	-
2 Thuế thu nhập cá nhân	-	124.460.100	124.460.100	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.951.139.323	972.169.434	978.969.889
4 Thuế tài nguyên	-	1.156.018.000	1.156.018.000	-
5 Các khoản khác	-	3.573.906	3.573.906	-
Cộng	806.318.582	7.367.279.491	7.194.628.184	978.969.889
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	1.573.864.939	-	1.649.075.922	3.222.940.861
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.871.795	-	-	848.871.795
5 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	2.422.736.734	-	1.649.075.922	4.071.812.656

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

30/06/2026 01/01/2026

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1 Tiền điện phải trả	1.357.941.113	1.196.396.136
2 Phí thuê đất	283.637.576	-
3 Chi phí kiểm toán	-	-
4 Chi phí độc hại	36.462.228	-
5 Chi phí kiểm toán ĐL	155.000.000	-
6 Quỹ bảo vệ môi trường	458.049.167	632.105.026
7 Các khoản khác	54.211.560	225.000.000
Cộng	2.345.301.644	2.053.501.162

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2026	01/01/2026
13.1 Cổ tức chưa chia	368.778.648	368.778.648
13.2 Các khoản phải trả, phải nộp khác		
1 Kinh phí công đoàn, Đoàn phí CĐ	1.011.365.335	622.960.164
2 Phải trả lãi VICEM	11.593.575.347	10.634.947.948
3 Nhận ký quỹ, ký cược	2.534.411.194	4.002.143.261
4 Chi phí SC hoàn thành	3.189.080.470	-
5 Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.188.638.450	1.073.514.392
Cộng	19.517.070.796	16.333.565.765

14. Vốn chủ sở hữu:						
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(96.282.479.112)	334.046.983.254
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					(45.722.107.110)	(45.722.107.110)
Giảm trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Số dư 31/12/2025	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(142.004.586.222)	288.324.876.144
Số dư 01/01/2026	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(142.004.586.222)	288.324.876.144
Tăng trong kỳ					(19.679.623.959)	(19.679.623.959)
Lãi trong năm					(19.679.623.959)	(19.679.623.959)
Giảm trong kỳ					-	-
Không chi trả cổ tức					-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Số dư 30/06/2026	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(161.684.210.181)	268.645.252.185

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2026 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Các cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu		
	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	30/06/2026	01/01/2026
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(142.004.586.222)	(96.282.479.112)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(19.679.623.959)	(45.722.107.110)
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Không trả cổ tức	-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(161.684.210.181)	(142.004.586.222)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
- Doanh thu bán xi măng	51.580.072.769	36.086.927.307	81.972.329.194	67.525.833.234
- Doanh thu bán clinker	-	-	-	-
- Doanh thu gia công xi măng	103.268.689.625	89.938.579.050	181.745.559.280	144.763.825.050
- Doanh thu bán XM thương mại	110.979.550.456	-	110.979.550.456	-
- Doanh thu khác	425.153.620	1.225.361.277	801.176.344	1.547.147.322

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
266.253.466.470 127.250.867.634 375.498.615.274 213.836.805.606

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Xi măng tự SX tiêu thụ
- Xi măng thương mại
- Clinker

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
2.619.874.908	1.637.195.018	4.119.608.010	3.463.372.401
11.339.317.545	-	11.339.317.545	-
-	-	-	-
13.959.192.453	1.637.195.018	15.458.925.555	3.463.372.401

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

- Doanh thu bán xi măng
- Doanh thu bán clinker
- Doanh thu gia công xi măng
- Doanh thu bán XM thương mại
- Doanh thu khác

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
48.960.197.861	34.449.732.289	77.852.721.184	64.062.460.833
103.268.689.625	89.938.579.050	181.745.559.280	144.763.825.050
99.640.232.911	-	99.640.232.911	-
425.153.620	1.225.361.277	801.176.344	1.547.147.322
252.294.274.017	125.613.672.616	360.039.689.719	210.373.433.205

*** Doanh thu với các bên liên quan:**

- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
154.621.332	-	154.621.332	-
5.667.864.215	716.944.445	7.686.966.067	1.619.799.072
96.524.734.433	89.938.579.050	175.081.721.257	144.763.825.050
6.601.632.889	-	6.897.538.444	-

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

- Giá vốn xi măng
- Giá vốn clinker
- Giá vốn gia công xi măng
- Giá vốn bán XM thương mại
- Giá vốn tại NMXMVN
- Giá vốn hoạt động khác

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
44.536.278.206	31.370.504.046	70.933.807.936	58.130.579.514
-	-	-	-
91.907.692.471	76.355.747.742	159.822.211.405	122.600.372.718
97.315.264.650	-	97.315.264.650	-
7.010.301.594	6.901.209.674	13.427.691.812	13.291.804.501
1.495.594.284	-	3.062.067.653	-
242.265.131.205	114.627.461.462	344.561.043.456	194.022.756.733

Lợi nhuận gộp

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
10.029.142.812	10.986.211.154	15.478.646.263	16.350.676.472

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
8.224.380	10.312.932	13.717.213	15.448.281
8.224.380	10.312.932	13.717.213	15.448.281

05. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay ngắn hạn,

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
567.997.262	849.473.743	1.077.257.536	1.737.892.026
567.997.262	849.473.743	1.077.257.536	1.737.892.026

06. Thu nhập khác

- Lãi thanh lý tài sản
- Lệ phí cấp cảng
- Thu nhập khác

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
1.871.000.000	-	1.871.000.000	-
21.818.160	11.181.818	31.909.059	15.000.000
9.000	-	9.000	-
1.892.827.160	11.181.818	1.902.918.059	15.000.000

07. Chi phí khác

- 1 Nộp ngân sách nhà nước
- 2 Chi phí cố định trong thời gian dây chuyền clinker dừng sản xuất tại NM xi măng Vạn Ninh
- 3 Chi phí khác

Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
3.523.284	88.666.666	3.523.284	92.506.666
9.662.349.139	10.724.804.067	19.320.734.944	21.626.068.691
464.478.193	-	464.528.815	-
10.130.350.616	10.813.470.733	19.788.787.043	21.718.575.357

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Chi phí nhân công	359.663.946	393.098.414	687.504.726	779.282.355
- Chi phí công cụ dụng cụ	163.390.575	-	243.748.481	-
- Chi phí tư vấn, bán hàng	223.768.615	130.399.740	334.330.256	230.665.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.969.376	300.573.443	277.469.376	487.687.702
- Chi phí khác	466.918.698	256.941.781	563.706.387	360.307.489

Cộng **1.477.711.210** **1.081.013.378** **2.106.759.226** **1.857.943.002**

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công	3.729.728.865	4.272.537.898	7.459.206.771	8.515.150.947
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	223.768.615	130.399.740	334.330.256	230.665.456
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.707.433	34.095.316	73.414.866	66.983.212
- Thuế, phí và lệ phí	801.513.175	801.256.488	1.357.890.782	1.281.917.136
- Chi phí trợ cấp thôi việc	32.175.616	83.435.789	537.268.453	154.955.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.005.384.219	970.130.182	2.773.074.307	1.469.943.319
- Chi phí bằng tiền khác	1.200.950.280	1.473.380.645	1.566.916.254	2.573.663.781

Cộng **7.030.228.203** **7.765.236.058** **14.102.101.689** **14.293.279.640**

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	120.089.103.754	98.226.364.064	196.069.545.567	137.536.365.608
- Chi phí nhân công	15.247.391.851	14.937.386.775	29.267.777.391	29.259.644.379
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, SC	14.252.648.325	14.033.210.714	27.312.164.532	26.414.794.816
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	13.915.085.602	4.496.722.833	23.087.055.574	21.816.573.514
- Chi phí bằng tiền khác	2.027.980.890	3.078.930.342	7.497.447.027	7.232.907.848
- Chi phí dừng lò Vạn Ninh	1.328.157.090	-	1.922.568.202	-
	166.860.367.512	134.772.614.728	285.156.558.293	222.260.286.165

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.276.092.939)	(9.501.488.008)	(19.679.623.959)	(23.226.565.272)
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	18.000.000	78.000.000	36.000.000	156.000.000
Điều chỉnh tăng	18.000.000	78.000.000	36.000.000	156.000.000
+ Thu lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	18.000.000	78.000.000	36.000.000	156.000.000
+ Chi phí khác	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	(7.258.092.939)	(9.423.488.008)	(19.643.623.959)	(23.070.565.272)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	36.000.000	-
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
Điều chỉnh chi phí TNDN	-	-	36.000.000	-
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.276.092.939)	(9.501.488.008)	(19.643.623.959)	(23.226.565.272)

*** Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.276.092.939)	(9.501.488.008)	(19.679.623.959)	(23.226.565.272)
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	(7.276.092.939)	(9.501.488.008)	(19.679.623.959)	(23.226.565.272)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(175)	(229)	(474)	(559)

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 30/06/2026, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)
 Nhà máy Vật liệu Chứa lửa Kiểm tinh Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Son	Bán hàng	154.621.332	-
- Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Mua hàng	568.872.000	-
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Mua hàng	-	-
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	7.686.966.067	1.619.799.072
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	12.010.308.256	5.111.227.440
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bán hàng	6.897.538.444	-
- CN- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch-XNTT	Mua hàng	97.315.264.650	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	175.081.721.257	154.495.813.693
- Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Mua hàng	2.500.000	-
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Mua hàng	1.627.287.911	1.287.200.399
Chi phí lãi vay	Lãi vay	958.627.399	788.963.015

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
Ông Lê Trung Kiên	- Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 12/02/2026	-	-
Ông Trương Phú Cường	- Thành Viên HĐQT- Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026)	176.727.272	-
Ông Lê Xuân Khởi	- Chủ tịch HĐQT - (Miễn nhiệm từ ngày 12/02/2026)	-	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	- Thành Viên HĐQT;	-	36.000.000
Ông Trần Duy Việt	- Thành Viên HĐQT; Miễn nhiệm ngày 12/02/2026	9.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT- Phó TGD	154.636.364	195.254.237
Ông Nguyễn Trí Thành	- Thành viên HĐQT; Bổ nhiệm từ ngày 12/02/2026	27.000.000	-
Ông Đinh Ngọc Châu	- Kế toán trưởng	154.636.364	153.762.713

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

		Năm 2026	Năm 2025
		Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	356.408.706.799	341.242.834.212
2	Khu vực Quảng Bình	3.630.982.920	3.318.209.244
		360.039.689.719	344.561.043.456
		210.373.433.205	194.022.756.733

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.455.652.149	3.842.890.956
Các khoản phải thu	30.483.056.617	16.951.708.896
Các khoản đầu tư tài chính		
Cộng	36.938.708.766	20.794.599.852
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản phải trả	158.679.447.994	137.397.235.436
Chi phí phải trả	2.345.301.644	2.053.501.162
Các khoản vay	75.000.000.000	75.000.000.000
Cộng	236.024.749.638	214.950.736.598

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường bằng giá trị hợp lý của các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác

Thu nhập, thù lao của Ban kiểm soát Công ty chỉ trả trong kỳ như sau :

		Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	- Trưởng Ban kiểm soát	-	36.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	- Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	8.000.000
Ông Đặng Ngọc Bảo	- Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Tổng Giám đốc

Trương Phú Cường